

Name: .....

Ngữ pháp: .....

Date: .... / .... / 20....

Độc: .....

Class: S2...

Mini Test: .....

Tel: 034 200 9294



## GLOBAL ENGLISH 2

## Unit 7: The world around us – Grammar 2

- ❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

## I. New grammar

**\*Past simple with verbs:** Quá khứ đơn với động từ chỉ hành động.

- ❖ **Cách dùng:** dùng để diễn tả một hành động/ sự kiện đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

| Cấu trúc                           | Ví dụ                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| S + V (quá khứ)                    | Many years ago, we <b>grew</b> carrots in our gardens. (Nhiều năm về trước, chúng tôi đã trồng cà rốt trong vườn.)<br>Jack <b>walked</b> to school yesterday. (Jack đã đi bộ đến trường vào ngày hôm qua.) |
| S + <b>didn't</b> + V (nguyên thể) | Last month, I <b>didn't go</b> to school. (Tháng trước tôi đã không đến trường.)<br>He <b>didn't call</b> us last night. (Anh ấy đã không gọi cho chúng tôi vào tối qua.)                                  |

\* Lưu ý: - S = Subject (Chủ ngữ): I/ you/ we/ they/ he/ she/ it, ...

- V = Verb (động từ)

- ❖ **Dấu hiệu nhận biết:** yesterday, ago, last week/ month/ year, ...

## Một số động từ quá khứ:

| V (nguyên thể) | V (quá khứ)      | V (nguyên thể) | V (quá khứ) | V (nguyên thể) | V (quá khứ) |
|----------------|------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|
| study          | studied          | spend          | spent       | wear           | wore        |
| learn          | learned / learnt | have           | had         | buy            | bought      |
| grow           | grew             | leave          | left        | feel           | felt        |
| go             | went             | eat            | ate         |                |             |

**\*Do / Does:** Cách dùng do / does trong câu hỏi.

| Cấu trúc                                                                              | Ví dụ                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| What / How / Where / How many + <b>do / does</b> + N / N(s/es) + have?                | How many legs <b>does</b> an ant have? (Một con kiến có bao nhiêu cái chân?)                                                  |
| <b>Do</b> + I / you / we / they + like ...?<br><b>Does</b> + he / she / it + like...? | Do you like chocolate? (Bạn có thích sô cô la không?)<br>Does he like watching football? (Anh ấy có thích xem bóng đá không?) |

## Từ vựng Cambridge:

|   | Words                  | Meaning      |   | Words              | Meaning        |
|---|------------------------|--------------|---|--------------------|----------------|
| 1 | place (n)              | nơi chốn     | 4 | kind (of food) (n) | loại (thức ăn) |
| 2 | here you are! (phrase) | của cậu đây! | 5 | huge (adj)         | to, lớn        |
| 3 | hungry (adj)           | đói bụng     | 6 | meat (n)           | thịt           |

n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phrase: cụm từ

## II. Homework

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. John \_\_\_\_\_ the cap all day yesterday.

A. wears                      **(B) wore**

1. She \_\_\_\_\_ comic books. Last year I gave her my comic book but she wasn't happy.

A. like                      B. didn't like

2. Jane's aunt \_\_\_\_\_ her to the hospital last night.

A. taked                      B. took

3. Sean \_\_\_\_\_ at my school, he studied at his school.

A. didn't study                      B. didn't studies

4. The teacher \_\_\_\_\_ her students a lot of homework last year.

A. gave                      B. gives

5. I was very tired, so I \_\_\_\_\_ the party early.

A. left                      B. leave

Exercise 2: Re-write the sentences to complete the email. Use PAST SIMPLE.

0. Mary and I **go** to the fair.

1. I **eat** a delicious cupcake.

2. Mary **spend** \$8.

3. I **give** Mary a hat.

4. Mary **buy** a balloon.

5. We **have** a great time.



Dear Richard,

Yesterday, we had a county fair (*hội chợ*).

(0) Mary and I **went** to the fair.

- (1) \_\_\_\_\_
- (2) \_\_\_\_\_
- (3) \_\_\_\_\_
- (4) \_\_\_\_\_
- (5) \_\_\_\_\_

Tony

Exercise 3: Read the question. Write full answers.

0. What did you do this morning? I went to school.

1. What did you eat last night? .....

2. Where did you go last weekend? .....

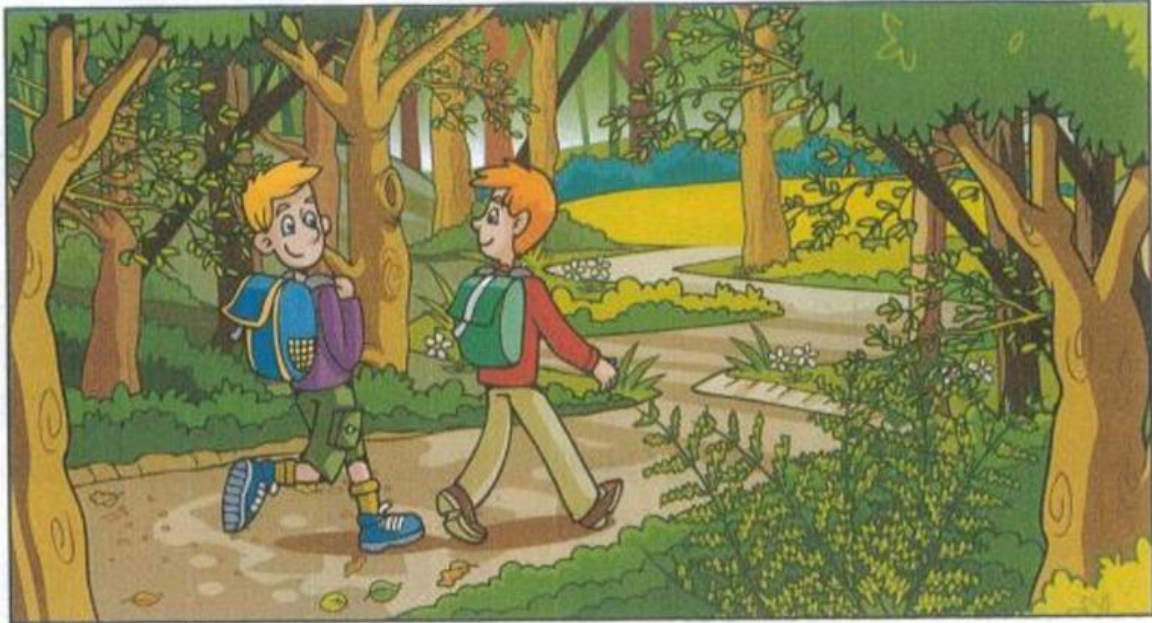
3. What did you wear to school yesterday? .....

**Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

## Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



### Example

Jim:

I think this forest is a great place for a picnic.

Paul:

- A Well done!
- ☒ B So do I!
- C Here you are!

### Questions

1 Jim:

I'm hungry now. Are you?

Paul:

- A Yes, please.
- B I know it is.
- C Yes, I am.



**Exercise 1: Fill in the blank with THIS, THAT, THESE, THOSE.**

0. This is my book here and that is your book over there.

1. Who is the man over there? - \_\_\_\_\_ is my new English teacher.

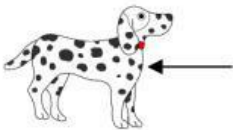
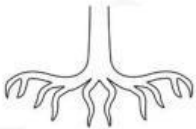
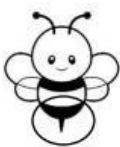
2. Jim touches the car and say: "\_\_\_\_\_ is my car."

3. Come here and have a look! - \_\_\_\_\_ are our puppies.

4. What do you have in your hand? - Oh, \_\_\_\_\_ is my new book.

5. Do you see the boats over there? - \_\_\_\_\_ are my boats.

**Exercise 2: Match the pictures with the correct words.**

|    |                                                                                     |       |                |       |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-------|-----------|
| 0. |    | _____ | con rết        | _____ | centipede |
| 1. |   |       | rễ cây         |       | bottle    |
| 2. |  |       | khăn choàng cổ |       | spot      |
| 3. |  |       | ngòi, vòi      |       | root      |
| 4. |  |       | cái chai       |       | scarf     |
| 5. |  |       | đóm            |       | stinger   |

**\*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.**